| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ HÀ NỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Bản án số: **80**/2019/DS-PT<br>Ngày: 18/04/2019<br>V/v: Tranh chấp Đòi tài sản | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Thu Hồng
*Các Thẩm phán*: Ông Đinh Như Lâm
Ông Đỗ Minh Hoàng

***- Thư ký phiên tòa***: Ông Lê Hồng Hoà - Thư ký Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà***: Ông Nguyễn Mạnh Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 04 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 87/2019/TLPT- DS ngày 01 tháng 03 năm 2019 về tranh chấp Đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2019/QĐXX - PT ngày 07 tháng 03 năm 2019; Quyết định hoãn phiên toà dân sự phúc thẩm ngày 28/03/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông **Trương Đ.C**; sinh năm 1966; nơi cư trú: Số 9 tổ 3, Giang Biên, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Kinh doanh tự do.

2. *Bị đơn*: **Công ty T** (sau đây gọi tắt là Công ty T); trụ sở công ty: huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật của công ty: Ông Nguyễn Xuân Th; sinh năm 1963; chức vụ: Giám đốc công ty; người đại diện theo ủy quyền: 1/ Bà Hoàng Thị Quế V; sinh năm 1973; nơi cư trú: quận Long Biên, Thành phố Hà Nội; 2/ Bà Trịnh Cẩm B; địa chỉ: năm 1977; HKTT: quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1: **Bà Hoàng Thị Quế V**; sinh năm 1973; nơi cư trú: quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

3.2: **Bà Nguyễn Thị Th** (vợ ông C); sinh năm 1966, nơi cư trú: quận Long Biên, Thành phố Hà Nội;

3.3: **Bà Trịnh Thị Thu D** (vợ ông Th); sinh năm 1965; HKTT: huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội; Người đại diện theo ủy quyền:1/ Bà Hoàng Thị Quế V; sinh năm 1973; nơi cư trú: Số 1, tổ 8, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội; 2/ Bà Trịnh Cẩm B; địa chỉ: năm 1977, HKTT: quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện ngày 10/11/2017 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Trương Đ.C trình bày:*

Ông quen biết bà Hoàng Thị Quế V trước khi quen biết ông Nguyễn Xuân

Th (Giám đốc Công ty T).

Năm 2010, bà V đang công tác tại Ngân hàng V; bà V nói với ông là Công ty T đang có khoản vay cần đáo nợ Ngân hàng 1.500.000.000 đồng , nhờ bà V vay hộ có trả lãi để đáo nợ ngân hàng, sau 10 ngày Công ty T vay được ngân hàng sẽ trả lại.

Do ông làm doanh nghiệp, cũng đã từng phải vay nợ nên hiểu được sự khó khăn vất vả của việc đáo nợ Ngân hàng. Do vậy, ông nhất trí cho Công ty T vay tiền. Ông có thỏa thuận với bà V là lấy lãi của Công ty T 6000đồng/1 triệu/1 ngày, nhưng ông chỉ lấy 3000 đồng, còn 3000 đồng bà V hưởng. Tin tưởng vào uy tín của Công ty T nên ông đã không yêu cầu Công ty T lập giấy vay tiền. Tối ngày 27/01/2010, ông có gọi điện cho ông Th để xác nhận lại nội dung vay tiền, ông Th xác nhận việc Công ty T đang cần vay tiền để đáo nợ ngân hàng, đề nghị ông cho vay và ông đồng ý. Ông không có tài liệu chứng minh là mình có gọi điện cho ông Th để nói chuyện vay tiền trên.

Sau đó, bà V là người chuyển cho ông số tài khoản của Công ty T. Chỉ vì ham tiền lãi, và tin tưởng uy tín của Công ty T nên ông đã đồng ý và ngày 28/01/2010, ông đã chuyển 1.500.000.000 đồng (*Một tỷ năm trăm triệu đồng*) vào tài khoản của Công ty T tại Ngân hàng Vietinbank chi nhánh Bắc Hà Nội; chứng cứ là giấy nộp tiền ngày 28/01/2010.

Bà V chỉ là người môi giới để ông cho vay tiền, chứ tiền đó không phải của bà V và không phải ông chuyển tiền hộ bà V. Bà V làm tại ngân hàng, có tiền trả Công ty T thì chuyển còn dễ hơn ông.

Sau khi hết 10 ngày như thỏa thuận, ông có hỏi bà V là Công ty T đã vay được tiền ngân hàng để trả cho ông chưa thì bà V nói chưa vay được, do tin bà V nói nên ông lại chờ. Sau Tết năm 2010, ông gặp bà V thì bà V nói Công ty T chưa trả, gặp ông Th thì bào đã trả bà V, người nọ chỉ sang người kia.

Năm 2012, ông đã có văn bản đề nghị Công ty T trả tiền cho ông. Công ty T cũng có công văn số 16 ngày 11/9/2012 trả lời ông rằng bà V có nợ tiền bà D (vợ ông Th) nên bà V xin số tài khoản của Công ty T để người khác chuyển tiền vào. Công ty T không có trách nhiệm gì với số tiền 1.500.000.000 đồng.

Việc ông Th không thừa nhận đã vay tiền của ông mà cho rằng ông trả nợ thay cho bà V là không đúng. Nay Công ty T không thừa nhận nợ tiền ông, thì coi như tiền ông chuyển vào tài khoản của Công ty T là chuyển nhầm. Ông yêu cầu Công ty T trả lại tiền cho ông. Còn nợ nần giữa bà D và bà V, nếu có thì hai bà phải tự giải quyết với nhau.

Nếu Công ty T không trả lại tiền cho ông thì Công ty T đang chiếm giữ trái phép tài sản của ông. Ông đề nghị Tòa án tuyên buộc Công ty T trả lại ông 1.500.000.000 đồng.Về số tiền lãi suất là 1.021.520.548 đồng tạm tính từ 28/01/2010 đến 08/11/2017, ông không yêu cầu Công ty T trả nữa. Nếu sau này Công ty T không trả tiền gốc cho ông thì phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty T trình bày*: Công ty T, ông Th và bà D đều không quen biết, không có bất cứ quan hệ làm ăn nào với ông C. Ông C tự ý đi nộp tiền vào tài khoản của Công ty T và khởi kiện đòi tiền cho vay đối với Công ty T là hoàn toàn không có cơ sở. Sau khi ông C có công văn đòi tiền

năm 2012, Công ty T đã tìm hiểu sự việc và được biết bà D là kế toán trưởng của Công ty T cũng là vợ của ông Th có cho bà V vay 1.500.000.000 đồng từ ngày 15/01/2010. Theo thoả thuận giữa bà D và bà V thì bà V đúng hạn phải nộp vào Ngân hàng B trả gốc khoản vay đến hạn. Ngày 28/01/2010, bà V đã hỏi bà D tài khoản Công ty T tại Ngân hàng B để nộp tiền và Công ty T đã nhận được khoản tiền đó. Mọi hoạt động của Công ty T đều chủ động, không hề phải vay mượn tiền của bất kỳ ai. Công ty T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

*Người đại diện hợp pháp của bà Hoàng Thị Quế V là bà Trịnh Cẩm B trình bày*: Thời gian năm 2010, bà V đang làm việc tại Ngân hàng Đ; tài khoản của Công ty T mở tại chi nhánh nơi bà V công tác. Do bà V và bà D có mối quan hệ thân thiết nên bà V thường xuyên vay tiền của bà D.

Ngày 15/01/2010, bà V có vay nóng của bà D 1.500.000.000 đồng và hẹn trả khi bà D cần. Ngày 28/01/2010, khi khoản vay của Công ty T tại Ngân hàng B đến hạn; bà D yêu cầu bà V trả tiền và chuyển thẳng tiền vào tài khoản hạch toán trả nợ của Công ty T. Do bận công việc và giữa bà V với ông C có mối quan hệ thân thiết với nhau. Bà V cũng thường có giao dịch cho Công ty A.H của ông C vay tiền, việc giao dịch, chuyển tiền giữa bà V và ông C tại thời điểm đó là thường xuyên.

Do vậy, bà V bảo ông C qua nhà bà V, gặp người giúp việc để nhận 1.500.000.000 đồng để nhờ ông C đi nộp vào tài khoản của Công ty T. Bà V là người cho ông C số tài khoản của Công ty T để ông C nộp tiền. Sau đó, ông C đã nộp hộ 1.500.000.000 đồng vào tài khoản hạch toán trả nợ của Công ty T. Bà V khẳng định ông C chỉ là người nộp hộ bà V số tiền 1.500.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty T, Công ty T không vay ông C. Đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông C.

*Bà Trịnh Thị Thu D trình bày*: Bà và bà V có quen biết do tài khoản của Công ty T nằm ở Ngân hàng nơi bà V làm việc.

Ngày 15/01/2010, bà V hỏi bà có tiền không cho bà V vay tạm, bà đồng ý cho bà V vay. Số tiền bà cho bà V vay 1.500.000.000 đồng một phần bà rút từ tài khoản Đ và một phần là tiền mặt ở nhà của bà; cụ thể số tiền mặt là bao nhiêu bà không nhớ. Khi giao tiền thì có giấy vay cùng ngày, bà không nhớ chính xác ngày viết nào. Bà viết giấy cho bà V vay tiền ở nhà bà tại Gia Lâm.

Đến ngày đáo hạn khoản nợ của Công ty T, bà không nhớ cụ thể ngày nào; bà không thấy Ngân hàng nhắc, thì bà biết là bà V đã chuyển tiền vào tài khoản Công ty T. Trước khi chuyển tiền, bà V cũng gọi cho cho bà thông báo, sau khi chuyển tiền bà V cũng gọi cho bà, khoảng cách hai lần gọi này bà không nhớ.

Đến năm 2012, ông C qua nhà bà đòi tiền thì bà mới biết khoản tiền chuyển vào tài khoản của Công ty T là của ông C nộp. Bà không biết ông C cho bà V vay tiền như thế nào; nếu ông C cho bà V vay thì ông C phải đòi bà V, bà không chấp nhận việc đòi tiền của ông C.

Sau khi ông C chuyển khoản 1.500.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty T;Công ty T dùng một phần số tiền đó để đáo nợ ngân hàng; một phần rút ra sử dụng;Công ty T không chuyển trả cho bà vì đó là công ty gia đình nên công ty không phải trả lại cho bà.

*Bà Nguyễn Thị Th vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai tại Tòa án*

*như sau*: Bà không quen biết ông Th và bà D, đó là quan hệ riêng của ông C. Số tiền 1.500.000.000 đồng ông C chuyển vào tài khoản của Công ty T là tài sản chung vợ chồng. Bà không có giấy tờ tài liệu nào chứng minh việc cho Công ty T vay ngoài Giấy nộp tiền của Ngân hàng ông C đã nộp Tòa. Nay bà có quan điểm như ông C đã trình bày là đề nghị Toà án buộc Công ty T trả ông C 1.500.000.000 đồng, vợ chồng bà không nợ bà V và cũng không trả nợ hộ bà V.

Ngân hàng B xác nhận tài khoản trên Giấy nộp tiền ngày 28/01/2010 là tài khoản của Công ty T, việc ông C nộp tiền vào tài khoản của Công ty T là đúng. Sau khi nhận khoản tiền do ông C chuyển, Công ty T đã sử dụng 1.363.018.664 đồng để đáo hạn nợ tại Ngân hàng; rút tiền mặt 135.000.000 đồng ngày 29/01/2010; thanh toán phí kiểm đếm ngày 01/02/2010 là 140.653 đồng; thanh toán phí chuyển tiền đi Ngân hàng công thương chi nhánh Đông Hà Nội ngày 01/02/2010 là 11.000 đồng; thanh toán cước V/C đến Ngân hàng công thương chi nhánh Từ Sơn là 203.473 đồng; thanh toán DAU T11+12 là 16.500 đồng; số tiền còn lại 1.609.710 đồng được giữ để duy trì tài khoản của công ty.

Tại bản án số: 14/2018/DS-ST ngày 21/11/2018, Toà án nhân dân huyện Gia Lâm đã quyết định như sau:

*1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Đ.C đối với Công ty T về việc đòi lại số tiền 1.500.000.000 đồng.*

*2- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Đ.C đối với Công ty T về việc yêu cầu trả lãi là 1.021.520.548 đồng tạm tính từ ngày 28/01/2010 đến ngày 08/11/2017.*

*3- Buộc Công ty T phải trả lại ông Trương Đ.C số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng).*

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/11/2018, ông Nguyễn Xuân Th có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Ngày 03/12/2018, bà Hoàng Thị Quế V có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Ngày 05/12/2018, bà Trịnh Thị Thu D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Ngày 04/12/2018, bà Nguyễn Thị Mến có đơn kháng cáo với nội dung như đơn kháng cáo của ông Th và bà D.

Tại cấp phúc thẩm, các đương sự trên vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.Các bên không thể hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Tại phiên tòa phúc thẩm*:

Ông C, đại diện theo uỷ quyền của Công ty T và bà V đã thoả thuận: Bà V sẽ là người có trách nhiệm thanh toán cho ông C số tiền 1.000.000.000 đồng (*Một tỷ đồng*) để giải quyết toàn bộ nghĩa vụ của Công ty T đối với ông C trong vụ kiện. Sau khi ông C nhận số tiền 1.000.000.000 đồng (*Một tỷ đồng*) do bà V giao thì Công ty T và bà V không còn bất kỳ nghĩa vụ gì đối với ông C liên quan đến giao dịch chuyển tiền ngày 28/01/2010. Tại phiên toà, bà V đã giao đủ và ông C đã nhận đủ số tiền 1.000.000.000 đồng (*Một tỷ đồng*) và viết giấy biên nhận tiền ngay tại phiên toà phúc thẩm trước sự chứng kiến của Hội đồng xét xử phúc thẩm, kiểm sát viên, thư ký phiên toà và các đương sự trong vụ án. Về án phí: Các đương sự

không thoả thuận được về việc chịu án phí sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tại phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên toà xét xử vụ án.

Về nội dung: Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự đã thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ, đã thực hiện xong việc giao nhận tiền. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm ra bản án phúc thẩm, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] **Về tố tụng**:

[1.1]*Về thực hiện tố tụng tại cấp sơ thẩm*:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty T có trụ sở chính tại Dốc Lã, Yên Viên, Gia Lâm, căn cứ vào Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thẩm quyền theo lãnh thổ là nơi bị đơn có trụ sở. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo lãnh thổ. Thẩm quyền loại việc: ông C đòi tiền đối với Công ty T, Tòa án cấp sơ thẩm xác định vụ việc là tranh chấp khác về dân sự quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền về loại việc. Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định Tòa án cấp huyện được giải quyết các tranh chấp về dân sự quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự trừ khoản 7 Điều 26 của Bộ luật này, do vậy Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm giải quyết là đúng thẩm quyền theo cấp Tòa án.

Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Tại đơn khởi kiện, ông C khởi kiện đòi tiền cho Công ty T vay. Trong quá trình chuẩn bị xét xử, ông C và Công ty T đều không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh đây là quan hệ vay tài sản nênTòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật của vụ án là Đòi lại tài sản là phù hợp với quy định tại Điều 166 và khoản 2 Điều 155 của Bộ luật dân sự 2015.

Về thời hiệu: Căn cứ vào Điều 166, khoản 2 Điều 155 của Bộ luật dân sự2015, Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với quan hệ pháp luật Đòi lại tài sản nên Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng thời hiệu khởi kiện là có căn cứ.

Về yêu cầu thay đổi Thẩm phán: Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty T có đơn đề nghị thay đổi Thẩm phán. Căn cứ vào các Điều 52, 53 và 240 của Bộ luật tố tụng dân sự, khi có người yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng thì Hội đồng xét xử phải xem xét quyết định theo thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thảo luận nghị bàn, quyết định không chấp nhận yêu cầu và nêu rõ lý do là đúng quy định của pháp luật.

[1.2] *Về kháng cáo*:

Công ty T và đại diện uỷ quyền có mặt tại phiên toà ngày 21/11/2018; ngày 26/11/2019, Toà án sơ thẩm nhận được đơn kháng cáo đề ngày 26/11/2018 và đã được nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Tuy đơn kháng cáo đứng tên cá nhân ông Th,

không ghi chức danh, không đóng dấu của Công tyT; tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm ông Th xác nhận là ký với tư cách Công ty T nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định kháng cáo hợp lệ; đảm bảo về chủ thể, hình thức, nội dung trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Phạm vi kháng cáo: yêu cầu huỷ bản án dân sự sơ thẩm, hoặc xét xử theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đưa thêm người liên quan vào tham gia tố tụng là bà Trương Thị Thanh Thuỷ, sư thầy Chùa Giang Biên.

Ngày 27/11/2018, bà V được tống đạt bản án sơ thẩm. Ngày 10/12/2018, Toà án sơ thẩm nhận được đơn kháng cáo đề ngày 03/12/2018 của bà V và bà V đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Việc kháng cáo hợp lệ; đảm bảo về chủ thể, hình thức, nội dung trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về phạm vi kháng cáo: yêu cầu huỷ bản án dân sự sơ thẩm, hoặc xét xử theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà D có mặt tại phiên toà ngày 21/11/2018; ngày 05/12/2018, Toà án sơ thẩm nhận được đơn kháng cáo đề ngày 04/12/2018 có dấu bưu điện ngày 04/12/2018 và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Việc kháng cáo hợp lệ; đảm bảo về chủ thể, hình thức, nội dung trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về phạm vi kháng cáo: yêu cầu huỷ bản án dân sự sơ thẩm, hoặc xét xử theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 06/12/2018,Toà án sơ thẩm nhận được Đơn kháng cáo đề ngày 04/12/2018 của bà Mến. Theo Giấy ủy quyền ngày 12/11/2018, không có nội dung ủy quyền cho bà Mến được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm. Do vậy, bà Mến không có quyền kháng cáo và Tòa án cấp sơ thẩm không thông báo cho bà Mến nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là có căn cứ.

[1.3] *Về áp dụng pháp luật*: Do giao dịch dân sự chuyển tiền vào ngày 28/01/2010 nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 và Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

[2]**Về nội dung vụ án**: Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Ngày 28/01/2010, ông C đã nộp số tiền 1.500.000.000 đồng (*Một tỷ năm trăm triệu đồng*) vào tài khoản của Công ty T tại Ngân hàng B. Sau khi nhận được tiền, Công ty T đã sử dụng 1.363.018.664 đồng để đáo hạn trả nợ tại Ngân hàng; 135.000.000 đồng rút tiền mặt vào ngày 29/01/2010; thanh toán phí kiểm đếm ngày 01/02/2010 là 140.653 đồng; thanh toán phí chuyển tiền đi ngân hàng công thương chi nhánh Đông Hà Nội ngày 01/02/2010 là 11.000 đồng; thanh toán cước V/C đến Ngân hàng công thương chi nhánh Từ Sơn là 203.473 đồng; thanh toán DAU T11+12 là 16.500 đồng; số tiền còn lại 1.609.710 đồng được giữ để duy trì tài khoản của công ty.

[3] **Xét sự thoả thuận của các đương sự tại phiên toà phúc thẩm**:

Tại phiên toà phúc thẩm: Ông C, đại diện theo uỷ quyền của Công ty T và bà V đã đạt được thoả thuận như sau: Bà V là người có trách nhiệm thanh toán cho ông C số tiền 1.000.000.000 đồng (*Một tỷ đồng*) để giải quyết toàn bộ nghĩa vụ của Công ty T đối với ông C trong vụ kiện. Sau khi ông C nhận số tiền 1.000.000.000 đồng (*Một tỷ đồng*) từ bà V thì Công ty T và bà V không còn bất kỳ nghĩa vụ gì đối với ông C liên quan đến giao dịch chuyển tiền ngày 28/01/2010. Tại phiên toà, bà

V đã giao đủ số tiền trên cho ông C, ông C đã nhận đủ số tiền trên và viết giấy biên nhận tiền ngay tại phiên toà phúc thẩm trước sự chứng kiến của Hội đồng xét xử phúc thẩm, kiểm sát viên, thư ký phiên toà và các đương sự trong vụ án.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy các đương sự đã thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ, đã thực hiện xong việc giao nhận tiền; thoả thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên căn cứ Điều 300; Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự để ra bản án phúc thẩm, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thoả thuận của các đương sự và ghi nhận việc bà V đã thanh toán xong các nghĩa vụ theo thoả thuận.

[4]**Về án phí**:

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần căn cứ khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-HĐTP ngày 30/12/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để quyết định về án phí như sau:

4.1: Án phí phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo gồm Công ty T, bà V, bà D mỗi bên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

4.2: Án phí sơ thẩm: Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự không thoả thuận được về việc chịu án phí sơ thẩm. Do vậy, án phí sơ thẩm cần xác định theo nội dung thoả thuận của các đương sự tại phiên toà sơ thẩm. Theo đó, bà V phải nộp án phí sơ thẩm trên số tiền1.000.000.000 đồng (*Một tỷ đồng*) đã thanh toán cho ông C là: 36.000.000 đồng + (200.000.000đồng x 3%) = 42.000.000 đồng

Do yêu cầu của ông C được chấp nhận nên ông C không phải chịu án phí sơ thẩm; hoàn trả lại ông C số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Công ty T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 183, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 245, 246, 247, 248 và 305của Bộ luật dân sự năm 2005;
- Khoản 2 Điều 155, các Điều 165, 166, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236 và 237 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 26, 35, 39, 147, 184, 244, 271, 273, 277, 300, 308, 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Khoản 2 Điều 26; khoản 5 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-HĐTP ngày 30/12/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2018/DS-ST ngày 21/11/2018 củaToà án nhân dân huyện Gia Lâm; công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Bà Hoàng Thị Quế V có trách nhiệm thanh toán cho ông Trương Đ.C số tiền 1.000.000.000 đồng (*Một tỷ đồng*) để giải quyết toàn bộ nghĩa vụ của Công ty T đối với ông C liên quan đến giao dịch chuyển tiền ngày 28/01/2010 trong vụ kiện.

Sau khi ông Trương Đ.C nhận số tiền 1.000.000.000 đồng (*Một tỷ đồng*) từ

bà Hoàng Thị Quế V Vân thì Công ty T và bà Hoàng Thị Quế V không còn bất kỳ nghĩa vụ gì đối với ông Trương Đ.C liên quan đến giao dịch chuyển tiền ngày 28/01/2010.

2. Ghi nhận tại phiên toà phúc thẩm, bà Hoàng Thị Quế V đã giao đủ số tiền 1.000.000.000 đồng (*Một tỷ đồng*) cho ông Trương Đ.C; ông Trương Đ.C đã nhận đủ số tiền trên và viết giấy biên nhận tiền ngay tại phiên toà phúc thẩm trước sự chứng kiến của Hội đồng xét xử phúc thẩm, kiểm sát viên, thư ký phiên toà và các đương sự trong vụ án.

3.Về án phí:

3.1: Án phí phúc thẩm:

Công ty T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu số: 0003989 ngày 04/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gia Lâm.

Bà Trịnh Thị Thu D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu số: 0004042 ngày 17/12/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lâm.

Bà Hoàng Thị Quế V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu số: 0004043 ngày 17/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gia Lâm.

3.2: Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Hoàng Thị Quế V phải chịu 42.000.000 đồng (*Bốn mươi hai triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả ông Trương Đ.C số tiền 41.215.000 đồng (*Bốn mươi mốt triệu, hai trăm mười lăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai số AA/2010/0003395 ngày 04/01/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./..

***Nơi nhận:***
-Các đương sự;
-VKSND TP. Hà Nội;
- TAND huyện Gia Lâm;
- Chi cục THADS huyện Gia Lâm;
-Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thu Hồng**